

Số: /QĐ-TTĐDNCC

Nam Định, ngày 29 tháng 12 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**V/v công bố công khai quản lý, sử dụng tài sản công
của Trung tâm điều dưỡng người có công tỉnh Nam Định năm 2023**

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM ĐIỀU DƯỠNG NGƯỜI CÓ CÔNG TỈNH NAM ĐỊNH

Căn cứ Luật quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14;

Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Thông tư số 144/2017/TT-BTC ngày 29/12/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tổ chức - kế toán.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai tình hình quản lý, sử dụng tài sản công năm 2023 của Trung tâm điều dưỡng người có công tỉnh Nam Định (theo các biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Điều 3. Phòng Tổ chức - Kế toán, phòng Hành chính - lễ tân, phòng Y tế - PHCN và toàn thể cán bộ, viên chức, lao động hợp đồng thuộc Trung tâm điều dưỡng người có công tỉnh Nam Định chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Sở Lao động - TBXH (để b/c);
- Website Trung tâm (Đề công khai);
- Như Điều 3;
- Lưu: TCKT.

GIÁM ĐỐC

Đỗ Hòa Trung

CÔNG KHAI TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG, MUA SẮM, GIAO, THUÊ TÀI SẢN CÔNG NĂM 2023
((Kèm theo Quyết định số 308 /QĐ-TTĐDNCC ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Trung tâm điều dưỡng người có công tỉnh Nam Định))

STT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Giá mua/thuê (đồng)	Hình thức mua sắm/ thuê	Nhà cung cấp (người bán)	Giá trị các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi thu được khi thực hiện mua sắm (nếu có)	Việc sử dụng các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi (nếu có)		Ghi chú
											Nộp NSNN (nghìn đồng)	Được để lại đơn vị (nghìn đồng)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
I	Đầu tư xây dựng, mua sắm						667,220,000						
1	Trụ sở làm việc/cơ sở hoạt động sự nghiệp												
2	Xe ô tô												
3	Tài sản cố định khác						667,220,000						
1	Máy tính xách tay Dell	Chiếc	2		Trung Quốc	2023	48,600,000	Chào hàng cạnh tranh, đấu thầu qua mạng	Công ty TNHH Nhật Minh Minh Anh				
2	Hệ thống Camera giám sát	Hệ thống	1		Trung Quốc-Việt Nam-Thái Lan	2023	163,928,000	Chào hàng cạnh tranh, đấu thầu qua mạng	Công ty TNHH Nhật Minh Minh Anh				
3	Máy tính xách tay Dell	Chiếc	2		Trung Quốc	2023	29,940,000	Mua sắm trực tiếp	Đỗ Hải Yên				
4	Ghế Massage toàn thân Max616X	Chiếc	6		Trung Quốc	2023	141,900,000	Chào hàng cạnh tranh, đấu thầu qua mạng	Công ty Cổ phần thiết bị MDC Việt Nam				
5	Thiết bị tập tay vai đôi	Chiếc	7		Việt Nam	2023	98,280,000	Chào hàng cạnh tranh, đấu thầu qua mạng	Công ty Cổ phần thiết bị MDC Việt Nam				
6	Thiết bị tập xoay eo ba đĩa	Chiếc	7		Việt Nam	2023	84,672,000	Chào hàng cạnh tranh, đấu thầu qua mạng	Công ty Cổ phần thiết bị MDC Việt Nam				
7	Thiết bị đi bộ trên không đôi	Chiếc	5		Việt Nam	2023	99,900,000	Chào hàng cạnh tranh, đấu thầu qua mạng	Công ty Cổ phần thiết bị MDC Việt Nam				

Trung tâm điều dưỡng NCC tỉnh Nam Định
Mã đơn vị: 1121123
Loại hình đơn vị: Đơn vị sự nghiệp

CÔNG KHAI TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TRỤ SỞ LÀM VIỆC, CƠ SỞ HOẠT ĐỘNG SỰ NGHIỆP
(Kèm theo Quyết định số 308/QĐ-TTĐDNCC ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Trung tâm điều dưỡng NCC tỉnh Nam Định)

STT	Danh mục trụ sở làm việc, cơ sở , hoạt động sự nghiệp	Công khai về đất								Công khai về nhà														Ghi chú
		Diện tích (m2)	Giá trị quyền sử dụng đất theo sổ kế toán (nghìn đồng)	Hiện trạng trạng sử dụng đất đến thời điểm công khai (m2)						Năm sử dụng	Tổng diện tích sản sử dụng (m2)	Giá trị theo sổ sách kế toán (đồng)			Hiện trạng sử dụng đến thời điểm công khai (lấy theo diện tích sản sử dụng (m2))									
					Hoạt động sự nghiệp									Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp									
					Trụ sở làm việc	Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê							Liên doanh, liên kết	Sử dụng khác	Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê		Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp	Sử dụng khác	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13		14		16	17	18	19	20	21	22		
1	Nhà điều dưỡng 1 tầng 8 phòng									2019	470	3,881,867,557	776,373,510	3,105,494,047	x	x								
2	Nhà hành chính									2015	660	5,088,757,046	1,210,749,762	3,878,007,284	x	x								
3	Nhà thường trực									2018	19	220,679,394	88,271,760	132,407,634	x	x								
4	Nhà điều dưỡng số 01									2021	1140	10,697,591,572	3,719,471,226	6,978,120,346	x	x								
5	Nhà điều dưỡng số 02									2021	840	7,204,922,649	2,399,304,848	4,805,617,801	x	x								
6	Nhà điều dưỡng số 03									2021	840	7,437,625,149	2,511,002,048	4,926,623,101	x	x								
7	Nhà điều dưỡng số 04									2021	805	8,015,469,989	3,338,973,713	4,676,496,276	x	x								
8	Nhà làm việc hành chính									2021	650	2,977,504,000	2,126,211,380	851,292,620	x	x								
9	Nhà nghỉ trực cán bộ									2021	160	1,482,566,598	605,716,206	876,850,392	x	x								
10	Hội trường									2021	400	4,511,081,307	2,342,130,311	2,168,950,996	x	x								
11	Nhà ăn									2021	460	3,497,327,735	1,860,655,086	1,636,672,649	x	x								
12	Nhà để xe máy									2021	110	306,425,950	126,276,866	180,149,084	x	x								
13	Nhà để xe ô tô + nhà kho									2010	37	194,468,000	180,618,925	13,849,075	x	x								
14	Nhà để xe ô tô cứu thương, xe ô tô đưa đón									2021	201	346,682,710	67,603,128	279,079,582	x	x								
15	Nhà kỹ thuật điện nước									2021	55	382,550,033	74,597,256	307,952,777	x	x								

STT	Danh mục trụ sở làm việc, cơ sở , hoạt động sự nghiệp	Công khai về đất								Công khai về nhà														Ghi chú
		Diện tích (m2)	Giá trị quyền sử dụng đất theo sổ kế toán (nghìn đồng)	Hiện trạng trạng sử dụng đất đến thời điểm công khai (m2)						Năm sử dụng	Tổng diện tích sản sử dụng (m2)	Giá trị theo sổ sách kế toán (đồng)			Hiện trạng sử dụng đến thời điểm công khai (lấy theo diện tích sản sử dụng (m2))									
				Hoạt động sự nghiệp								Nguyên giá	Khấu hao lũy kế	Giá trị còn lại	Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp								
				Trụ sở làm việc	Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng khác							Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp	Sử dụng khác			
16	Nhà tập PHCN									2021	825	5,864,223,527	3,312,411,520	2,551,812,007	x	x								
17	Nhà thường trực, cổng chính									2021	20	870,946,001	509,474,635	361,471,366	x	x								
18	Đất cơ sở ở xã Hải Xuân huyện Hải Hậu	27,636		x	x										x	x								
19	Đất cơ sở ở xã Nam Phong, thành phố Nam Định	49,126		x	x										x	x								
	Tổng cộng	76,762									7,692	62,980,689,217	25,249,842,180	37,730,847,037										

Trung tâm điều dưỡng NCC tỉnh Nam Định
Mã đơn vị: 1121123
Loại hình đơn vị: Đơn vị sự nghiệp

Mẫu số 09c-CK/TSC

CÔNG KHAI TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG XE Ô TÔ VÀ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH KHÁC
NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 308 /QĐ-TTĐDNCC ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Trung tâm điều dưỡng người có công tỉnh Nam Định)

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (đồng)					Mục đích sử dụng						
				Nguyên giá			Khấu hao lũy kế	Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng khác
				Tổng cộng	Nguồn ngân sách	Nguồn khác									
1	2	3	4	5	6	7		8	8	9	10	12	13	14	15
I	Ô tô		4	3,382,866,000	3,382,866,000	-	2,279,721,000	1,103,145,000							
1	Xe ô tô cứu thương BKS: 18M-000.03	Trung tâm ĐDNCC	1	576,266,000	576,266,000		576,266,000				x				
2	Xe ô tô cứu thương Huyndai	Trung tâm ĐDNCC	1	720,000,000	720,000,000		432,000,000	288,000,000			x				
3	Xe ô tô cứu thương Toyota 8 chỗ	Trung tâm ĐDNCC	1	728,000,000	728,000,000		728,000,000				x				
4	Xe ô tô khách 29 CHỖ HUYNDAI COUNTY SL	Trung tâm ĐDNCC	1	1,358,600,000	1,358,600,000		543,455,000	815,145,000			x				
II	Tài sản cố định khác		6,150	52,416,841,963	52,416,841,963	-	24,223,250,202	28,193,591,761							
1	Cấp nước sinh hoạt tổng thể	Trung tâm ĐDNCC	1	383,123,215	383,123,215		173,831,442	209,291,773		x					
2	Đường nội bộ	Trung tâm ĐDNCC	1	5,858,357,690	5,858,357,690		2,461,534,968	3,396,822,722		x					
3	Đường vào, sân đường	Trung tâm ĐDNCC	1	4,928,927,498	4,928,927,498		2,423,338,557	2,505,588,941		x					
4	Cống thoát nước+San lấp mặt bằng phía trước cổng	Trung tâm ĐDNCC	1	344,342,000	344,342,000		51,651,300	292,690,700		x					
5	Hồ điều hòa	Trung tâm ĐDNCC	1	2,017,393,727	2,017,393,727		782,579,919	1,234,813,808		x					
6	Cải tạo, sửa chữa bể bơi	Trung tâm ĐDNCC	499	521,430,452	521,430,452		104,286,090	417,144,362		x					
7	Bồn cây, khuôn viên	Trung tâm ĐDNCC	1	689,105,894	689,105,894		137,821,178	551,284,716		x					
8	Cấp nước chữa cháy	Trung tâm ĐDNCC	1	449,129,146	449,129,146		148,472,939	300,656,207		x					
9	Bể nước ngầm	Trung tâm ĐDNCC	1	293,288,650	293,288,650		87,986,595	205,302,055		x					
10	Biển tên Trung tâm	Trung tâm ĐDNCC	1	41,360,000	41,360,000		33,088,000	8,272,000		x					
11	Cổng chính	Trung tâm ĐDNCC	1	361,333,687	361,333,687		216,800,214	144,533,473		x					
12	Hồ cảnh quan	Trung tâm ĐDNCC	905	925,016,963	925,016,963		185,003,392	740,013,571		x					
13	Cụm Núi đá cảnh trang trí	Trung tâm ĐDNCC	35	395,474,949	395,474,949		118,642,485	276,832,464		x					
14	Chòi nghỉ	Trung tâm ĐDNCC	4	383,547,408	383,547,408		115,064,223	268,483,185		x					
15	Cổng phụ 1A (phía Bắc)	Trung tâm ĐDNCC	1	101,747,366	101,747,366		61,048,420	40,698,946		x					
16	Thoát nước tổng thể	Trung tâm ĐDNCC	1	2,404,395,688	2,404,395,688		1,324,610,720	1,079,784,968		x					
17	Đắp đất trồng cây	Trung tâm ĐDNCC	1	1,090,686,212	1,090,686,212		327,205,863	763,480,349		x					
18	Đường ngoài trung tâm + Cổng qua đường	Trung tâm ĐDNCC	1	398,316,000	398,316,000		365,233,616	33,082,384		x					
19	Đài phun nước	Trung tâm ĐDNCC	1	636,735,967	636,735,967		191,020,791	445,715,176		x					
20	Đá trải lối đường dạo	Trung tâm ĐDNCC	1	249,953,356	249,953,356		74,986,008	174,967,348		x					
21	Nền đường đi dạo	Trung tâm ĐDNCC	210	41,694,500	41,694,500		37,525,050	4,169,450		x					
22	Hệ thống thoát nước mặt sân	Trung tâm ĐDNCC	1	502,592,138	502,592,138		100,518,428	402,073,710		x					
23	Kho chứa hệ thống bình ga công nghiệp	Trung tâm ĐDNCC	1	13,400,000	13,400,000		4,020,000	9,380,000		x					
24	Lò đốt rác (Đốt cỏ, lá cây, giấy vụn)	Trung tâm ĐDNCC	1	11,130,000	11,130,000		2,226,000	8,904,000		x					
25	Miếu thờ	Trung tâm ĐDNCC	1	153,252,000	153,252,000		148,186,159	5,065,841		x					
26	Sân lát gạch Terrazo	Trung tâm ĐDNCC	4186	3,114,152,452	3,114,152,452		622,830,490	2,491,321,962		x					
27	San nền	Trung tâm ĐDNCC	1	343,311,235	343,311,235		102,993,372	240,317,863		x					
28	Tường rào xung quanh	Trung tâm ĐDNCC	1	2,042,838,500	2,042,838,500		1,808,706,649	234,131,851		x					
29	Tường rào xung quanh	Trung tâm ĐDNCC	1	2,739,007,692	2,739,007,692		1,643,404,614	1,095,603,078		x					
30	Vách ngăn kính di động nhà ăn	Trung tâm ĐDNCC	37	41,850,000	41,850,000		12,555,000	29,295,000		x					

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (đồng)					Mục đích sử dụng						
				Nguyên giá			Khấu hao lũy kế	Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng khác
				Tổng cộng	Nguồn ngân sách	Nguồn khác									
1	2	3	4	5	6	7		8	8	9	10	12	13	14	15
31	Máy vi tính (All in one goodm)	Trung tâm ĐDNCC	1	12,500,000	12,500,000		12,500,000	-		x					
32	Máy tính xách tay Asus	Trung tâm ĐDNCC	1	14,750,000	14,750,000		11,800,000	2,950,000		x					
33	Máy tính xách tay Dell	Trung tâm ĐDNCC	1	14,850,000	14,850,000		11,880,000	2,970,000		x					
34	Máy tính để bàn 2018	Trung tâm ĐDNCC	1	14,230,000	14,230,000		14,230,000	-		x					
35	Máy tính để bàn 2019	Trung tâm ĐDNCC	1	14,620,000	14,620,000		14,620,000	-		x					
36	Máy tính Đồng nam á đồng bộ 2018	Trung tâm ĐDNCC	1	14,875,000	14,875,000		14,875,000	-		x					
37	Máy tính xách tay Dell	Trung tâm ĐDNCC	1	33,600,000	33,600,000		6,720,000	26,880,000		x					
38	Máy tính xách tay Dell	Trung tâm ĐDNCC	1	15,000,000	15,000,000		6,000,000	9,000,000		x					
39	Máy tính xách tay Dell	Trung tâm ĐDNCC	1	14,970,000	14,970,000		2,994,000	11,976,000		x					
40	Máy tính xách tay Dell	Trung tâm ĐDNCC	1	14,970,000	14,970,000		2,994,000	11,976,000		x					
41	Máy tính xách tay Dell	Trung tâm ĐDNCC	1	15,000,000	15,000,000		3,000,000	12,000,000		x					
42	Máy tính xách tay Dell	Trung tâm ĐDNCC	1	15,000,000	15,000,000		6,000,000	9,000,000		x					
43	Máy tính xách tay Dell	Trung tâm ĐDNCC	1	15,000,000	15,000,000		6,000,000	9,000,000		x					
44	Máy tính xách tay Dell	Trung tâm ĐDNCC	1	14,850,000	14,850,000		11,880,000	2,970,000		x					
45	Máy vi tính đồng bộ HP	Trung tâm ĐDNCC	1	11,000,000	11,000,000		11,000,000	-		x					
46	Máy vi tính đồng bộ HP	Trung tâm ĐDNCC	1	11,000,000	11,000,000		11,000,000	-		x					
47	Máy chiếu kỹ thuật số	Trung tâm ĐDNCC	1	12,500,000	12,500,000		7,500,000	5,000,000		x					
48	Tivi Sam Sung 55 inh	Trung tâm ĐDNCC	1	24,114,820	24,114,820		14,468,892	9,645,928		x					
49	Tivi Sam Sung 55 inh	Trung tâm ĐDNCC	1	24,114,820	24,114,820		14,468,892	9,645,928		x					
50	Tivi Sam Sung 55 inh	Trung tâm ĐDNCC	1	24,114,820	24,114,820		14,468,892	9,645,928		x					
51	Tivi Sam Sung 55 inh	Trung tâm ĐDNCC	1	24,114,820	24,114,820		14,468,892	9,645,928		x					
52	Tivi Sam Sung 55 inh	Trung tâm ĐDNCC	1	24,114,820	24,114,820		14,468,892	9,645,928		x					
53	Tivi Sam Sung 55 inh	Trung tâm ĐDNCC	1	24,114,820	24,114,820		14,468,892	9,645,928		x					
54	Tivi Samsung 40inh	Trung tâm ĐDNCC	1	18,900,000	18,900,000		18,900,000	-		x					
55	Tivi Sam Sung 55 inh	Trung tâm ĐDNCC	1	24,114,820	24,114,820		14,468,892	9,645,928		x					
56	Loa	Trung tâm ĐDNCC	2	24,400,000	24,400,000		14,640,000	9,760,000		x					
57	Thiết bị âm thanh (Gồm 02 loa, 01 bàn trộn 12 đường vào, 02 mic không dây Shure, 02 chân loa đặt sàn, 02 chân mic để bục, 01 dây tín hiệu AV, 50m cáp micro, 04 giắc canon, 01 giắc 15U sâu 600)	Trung tâm ĐDNCC	1	191,718,380	191,718,380		115,031,028	76,687,352		x					
58	Tủ đông Sanaky 900L (Loại to nhà hàng)	Trung tâm ĐDNCC	1	23,891,550	23,891,550		14,334,930	9,556,620		x					
59	Tủ mát Sanaky 900L (Loại to nhà hàng)	Trung tâm ĐDNCC	1	39,164,380	39,164,380		23,498,628	15,665,752		x					
60	Máy giặt Cleantech 25 kg	Trung tâm ĐDNCC	1	249,223,270	249,223,270		149,533,962	99,689,308		x					
61	Máy giặt công nghiệp 27 kg	Trung tâm ĐDNCC	1	429,480,000	429,480,000		429,480,000	-		x					
62	Máy Photocopy Canon IR2006N	Trung tâm ĐDNCC	1	36,500,000	36,500,000		13,687,500	22,812,500		x					
63	Máy phát điện 110KVA	Trung tâm ĐDNCC	1	518,916,000	518,916,000		194,593,500	324,322,500		x					
64	Đường dây và trạm biến áp 250KVA/22/0.4KV	Trung tâm ĐDNCC	1	647,296,211	647,296,211		420,742,536	226,553,675		x					
65	Điều hòa Panasonic 18000BTU	Trung tâm ĐDNCC	1	17,100,000	17,100,000		17,100,000	-		x					
66	Điều hòa Panasonic 18.000 BTU/h	Trung tâm ĐDNCC	1	22,000,000	22,000,000		13,750,000	8,250,000		x					
67	Điều hòa Daikin 1 chiều 18.000 BTU	Trung tâm ĐDNCC	1	26,020,500	26,020,500		9,757,689	16,262,811		x					
68	Điều hòa Daikin 1 chiều 18.000BTU	Trung tâm ĐDNCC	1	26,020,500	26,020,500		9,757,689	16,262,811		x					
69	Điều hòa Daikin 1 chiều 18.000 BTU	Trung tâm ĐDNCC	1	26,020,500	26,020,500		9,757,689	16,262,811		x					
70	Điều hòa Daikin 1 chiều 18.000 BTU	Trung tâm ĐDNCC	1	26,020,500	26,020,500		9,757,689	16,262,811		x					
71	Điều hòa Daikin 1 chiều 18.000 BTU	Trung tâm ĐDNCC	1	26,020,500	26,020,500		9,757,689	16,262,811		x					
72	Điều hòa Daikin 1 chiều 18.000 BTU	Trung tâm ĐDNCC	1	26,020,500	26,020,500		9,757,689	16,262,811		x					
73	Điều hòa Daikin 24.000BTU	Trung tâm ĐDNCC	8	301,197,040	301,197,040		112,948,890	188,248,150		x					

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (đồng)					Mục đích sử dụng						
				Nguyên giá			Khấu hao lũy kế	Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng khác
				Tổng cộng	Nguồn ngân sách	Nguồn khác									
1	2	3	4	5	6	7		8	9	10	12	13	14	15	
74	Điều hòa Daikin 1 chiều 24.000 BTU	Trung tâm ĐDNCC	5	173,470,000	173,470,000		65,051,250	108,418,750		x					
75	Điều hòa Hitachi 1 chiều 12.000 BTU	Trung tâm ĐDNCC	2	24,000,000	24,000,000		9,000,000	15,000,000		x					
76	Điều hòa Panasonic 18.000 BTU/h	Trung tâm ĐDNCC	1	22,000,000	22,000,000		13,750,000	8,250,000		x					
77	Điều hòa Panasonic 18.000 BTU/h	Trung tâm ĐDNCC	1	22,000,000	22,000,000		13,750,000	8,250,000		x					
78	Điều hòa Panasonic 18.000 BTU/h	Trung tâm ĐDNCC	1	22,000,000	22,000,000		13,750,000	8,250,000		x					
79	Điều hòa Panasonic 18.000 BTU/h	Trung tâm ĐDNCC	1	22,000,000	22,000,000		13,750,000	8,250,000		x					
80	Điều hòa Panasonic 18.000 BTU/h	Trung tâm ĐDNCC	1	22,000,000	22,000,000		13,750,000	8,250,000		x					
81	Điều hòa Panasonic 18.000 BTU	Trung tâm ĐDNCC	1	22,000,000	22,000,000		13,750,000	8,250,000		x					
82	Điều hòa Panasonic 18.000 BTU/h	Trung tâm ĐDNCC	1	22,000,000	22,000,000		13,750,000	8,250,000		x					
83	Điều hòa Daikin 1 chiều 18.000 BTU	Trung tâm ĐDNCC	1	26,020,500	26,020,500		9,757,689	16,262,811		x					
84	Điều hòa nhiệt độ Panasonic 9.000BTU	Trung tâm ĐDNCC	1	11,000,000	11,000,000		11,000,000	-		x					
85	Điều hòa tủ đứng 1 chiều 27.000 BTU	Trung tâm ĐDNCC	3	129,000,000	129,000,000		96,750,000	32,250,000		x					
86	Điều hòa Daikin 1 chiều 12.000BTU	Trung tâm ĐDNCC	1	21,455,500	21,455,500		8,045,814	13,409,686		x					
87	Điều hòa Daikin 1 chiều 12.000BTU	Trung tâm ĐDNCC	1	21,455,500	21,455,500		8,045,814	13,409,686		x					
88	Điều hòa Daikin 1 chiều 12.000BTU	Trung tâm ĐDNCC	1	21,455,500	21,455,500		8,045,814	13,409,686		x					
89	Điều hòa Daikin 1 chiều 12.000BTU	Trung tâm ĐDNCC	1	21,455,500	21,455,500		8,045,814	13,409,686		x					
90	Điều hòa Daikin 1 chiều 12.000BTU	Trung tâm ĐDNCC	1	21,455,500	21,455,500		8,045,814	13,409,686		x					
91	Điều hòa Daikin 1 chiều 12.000BTU	Trung tâm ĐDNCC	1	21,455,500	21,455,500		8,045,814	13,409,686		x					
92	Điều hòa Daikin 1 chiều 12.000BTU	Trung tâm ĐDNCC	1	21,455,500	21,455,500		8,045,814	13,409,686		x					
93	Điều hòa Daikin 1 chiều 12.000BTU	Trung tâm ĐDNCC	1	21,455,500	21,455,500		8,045,814	13,409,686		x					
94	Điều hòa Daikin 1 chiều 12.000BTU	Trung tâm ĐDNCC	1	21,455,500	21,455,500		8,045,814	13,409,686		x					
95	Điều hòa Daikin 1 chiều 12.000BTU	Trung tâm ĐDNCC	1	21,455,500	21,455,500		8,045,814	13,409,686		x					
96	Điều hòa Daikin 1 chiều 12.000BTU	Trung tâm ĐDNCC	1	21,455,500	21,455,500		8,045,814	13,409,686		x					
97	Điều hòa Daikin 1 chiều 12.000BTU	Trung tâm ĐDNCC	1	21,455,500	21,455,500		8,045,814	13,409,686		x					
98	Điều hòa Daikin 1 chiều 12.000BTU	Trung tâm ĐDNCC	1	21,455,500	21,455,500		8,045,814	13,409,686		x					
99	Điều hòa Daikin 1 chiều 12.000BTU	Trung tâm ĐDNCC	1	21,455,500	21,455,500		8,045,814	13,409,686		x					
100	Điều hòa Daikin 1 chiều 12.000BTU	Trung tâm ĐDNCC	1	21,455,500	21,455,500		8,045,814	13,409,686		x					
101	Điều hòa Daikin 1 chiều 12.000BTU	Trung tâm ĐDNCC	1	21,455,500	21,455,500		8,045,814	13,409,686		x					
102	Điều hòa Daikin 1 chiều 12.000BTU	Trung tâm ĐDNCC	1	21,455,500	21,455,500		8,045,814	13,409,686		x					
103	Điều hòa Daikin 1 chiều 12.000BTU	Trung tâm ĐDNCC	1	21,455,500	21,455,500		8,045,814	13,409,686		x					
104	Điều hòa Daikin 1 chiều 12.000BTU	Trung tâm ĐDNCC	1	21,455,500	21,455,500		8,045,814	13,409,686		x					
105	Điều hòa Daikin 1 chiều 12.000BTU	Trung tâm ĐDNCC	1	21,455,500	21,455,500		8,045,814	13,409,686		x					
106	Điều hòa Daikin 1 chiều 12.000BTU	Trung tâm ĐDNCC	1	21,455,500	21,455,500		8,045,814	13,409,686		x					
107	Điều hòa Daikin 1 chiều 12.000BTU	Trung tâm ĐDNCC	1	21,455,500	21,455,500		8,045,814	13,409,686		x					
108	Điều hòa Daikin 1 chiều 12.000BTU	Trung tâm ĐDNCC	1	21,455,500	21,455,500		8,045,814	13,409,686		x					
109	Điều hòa Daikin 1 chiều 12.000BTU	Trung tâm ĐDNCC	1	21,455,500	21,455,500		8,045,814	13,409,686		x					
110	Điều hòa Daikin 1 chiều 12.000BTU	Trung tâm ĐDNCC	1	21,455,500	21,455,500		8,045,814	13,409,686		x					
111	Điều hòa Daikin 1 chiều 12.000BTU	Trung tâm ĐDNCC	1	21,455,500	21,455,500		8,045,814	13,409,686		x					
112	Điều hòa Daikin 1 chiều 12.000BTU	Trung tâm ĐDNCC	1	21,455,500	21,455,500		8,045,814	13,409,686		x					
113	Điều hòa Daikin 1 chiều 12.000BTU	Trung tâm ĐDNCC	1	21,455,500	21,455,500		8,045,814	13,409,686		x					
114	Điều hòa Daikin 1 chiều 12.000BTU	Trung tâm ĐDNCC	1	21,455,500	21,455,500		8,045,814	13,409,686		x					
115	Điều hòa Daikin 1 chiều 12.000BTU	Trung tâm ĐDNCC	1	21,455,500	21,455,500		8,045,814	13,409,686		x					
116	Điều hòa Daikin 1 chiều 12.000BTU	Trung tâm ĐDNCC	1	21,455,500	21,455,500		8,045,814	13,409,686		x					
117	Điều hòa Daikin 1 chiều 12.000BTU	Trung tâm ĐDNCC	1	21,455,500	21,455,500		8,045,814	13,409,686		x					
118	Điều hòa Daikin 1 chiều 12.000BTU	Trung tâm ĐDNCC	1	21,455,500	21,455,500		8,045,814	13,409,686		x					
119	Điều hòa Daikin 1 chiều 12.000BTU	Trung tâm ĐDNCC	1	21,455,500	21,455,500		8,045,814	13,409,686		x					

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (đồng)					Mục đích sử dụng						
				Nguyên giá			Khấu hao lũy kế	Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng khác
				Tổng cộng	Nguồn ngân sách	Nguồn khác									
1	2	3	4	5	6	7		8	9	10	12	13	14	15	
120	Điều hòa Daikin 1 chiều 12.000BTU	Trung tâm ĐDNCC	1	21,455,500	21,455,500		8,045,814	13,409,686	x						
121	Điều hòa Daikin 1 chiều 12.000BTU	Trung tâm ĐDNCC	1	21,455,500	21,455,500		8,045,814	13,409,686	x						
122	Điều hòa Daikin 1 chiều 12.000BTU	Trung tâm ĐDNCC	1	21,455,500	21,455,500		8,045,814	13,409,686	x						
123	Điều hòa Daikin 1 chiều 12.000BTU	Trung tâm ĐDNCC	1	21,455,500	21,455,500		8,045,814	13,409,686	x						
124	Điều hòa Daikin 1 chiều 12.000BTU	Trung tâm ĐDNCC	1	21,455,500	21,455,500		8,045,814	13,409,686	x						
125	Điều hòa Daikin 1 chiều 12.000BTU	Trung tâm ĐDNCC	1	21,455,500	21,455,500		8,045,814	13,409,686	x						
126	Điều hòa Daikin 1 chiều 12.000BTU	Trung tâm ĐDNCC	1	21,455,500	21,455,500		8,045,814	13,409,686	x						
127	Điều hòa Daikin 1 chiều 12.000BTU	Trung tâm ĐDNCC	1	21,455,500	21,455,500		8,045,814	13,409,686	x						
128	Điều hòa Daikin 1 chiều 12.000BTU	Trung tâm ĐDNCC	1	21,455,500	21,455,500		8,045,814	13,409,686	x						
129	Điều hòa Daikin 1 chiều 12.000BTU	Trung tâm ĐDNCC	1	21,455,500	21,455,500		8,045,814	13,409,686	x						
130	Điều hòa Daikin 1 chiều 12.000BTU	Trung tâm ĐDNCC	1	21,455,500	21,455,500		8,045,814	13,409,686	x						
131	Điều hòa Daikin 1 chiều 12.000BTU	Trung tâm ĐDNCC	1	21,455,500	21,455,500		8,045,814	13,409,686	x						
132	Điều hòa Daikin 1 chiều 12.000BTU	Trung tâm ĐDNCC	1	21,455,500	21,455,500		8,045,814	13,409,686	x						
133	Điều hòa Daikin 1 chiều 12.000BTU	Trung tâm ĐDNCC	1	21,455,500	21,455,500		8,045,814	13,409,686	x						
134	Điều hòa Daikin 1 chiều 12.000BTU	Trung tâm ĐDNCC	1	21,455,500	21,455,500		8,045,814	13,409,686	x						
135	Điều hòa Daikin 1 chiều 12.000BTU	Trung tâm ĐDNCC	1	21,455,500	21,455,500		8,045,814	13,409,686	x						
136	Điều hòa Daikin 1 chiều 12.000BTU	Trung tâm ĐDNCC	1	21,455,500	21,455,500		8,045,814	13,409,686	x						
137	Điều hòa Daikin 1 chiều 12.000BTU	Trung tâm ĐDNCC	1	21,455,500	21,455,500		8,045,814	13,409,686	x						
138	Điều hòa Daikin 1 chiều 12.000BTU	Trung tâm ĐDNCC	1	21,455,500	21,455,500		8,045,814	13,409,686	x						
139	Điều hòa Daikin 1 chiều 12.000BTU	Trung tâm ĐDNCC	1	21,455,500	21,455,500		8,045,814	13,409,686	x						
140	Điều hòa Daikin 1 chiều 12.000BTU	Trung tâm ĐDNCC	1	21,455,500	21,455,500		8,045,814	13,409,686	x						
141	Điều hòa Daikin 1 chiều 12.000BTU	Trung tâm ĐDNCC	1	21,455,500	21,455,500		8,045,814	13,409,686	x						
142	Điều hòa Daikin 1 chiều 12.000BTU	Trung tâm ĐDNCC	1	21,455,500	21,455,500		8,045,814	13,409,686	x						
143	Điều hòa Daikin 1 chiều 12.000BTU	Trung tâm ĐDNCC	1	21,455,500	21,455,500		8,045,814	13,409,686	x						
144	Điều hòa Daikin 1 chiều 12.000BTU	Trung tâm ĐDNCC	1	21,455,500	21,455,500		8,045,814	13,409,686	x						
145	Điều hòa Daikin 1 chiều 12.000BTU	Trung tâm ĐDNCC	1	21,455,500	21,455,500		8,045,814	13,409,686	x						
146	Điều hòa Daikin 1 chiều 12.000BTU	Trung tâm ĐDNCC	1	21,455,500	21,455,500		8,045,814	13,409,686	x						
147	Điều hòa Daikin 1 chiều 12.000BTU	Trung tâm ĐDNCC	1	21,455,500	21,455,500		8,045,814	13,409,686	x						
148	Điều hòa Daikin 1 chiều 12.000BTU	Trung tâm ĐDNCC	1	21,455,500	21,455,500		8,045,814	13,409,686	x						
149	Điều hòa Daikin 1 chiều 18.000BTU	Trung tâm ĐDNCC	1	26,020,500	26,020,500		9,757,689	16,262,811	x						
150	Điều hòa Daikin 1 chiều 18.000BTU	Trung tâm ĐDNCC	1	26,020,500	26,020,500		9,757,689	16,262,811	x						
151	Điều hòa Daikin 1 chiều 18.000BTU	Trung tâm ĐDNCC	1	26,020,500	26,020,500		9,757,689	16,262,811	x						
152	Điều hòa Daikin 1 chiều 12.000BTU	Trung tâm ĐDNCC	1	21,455,500	21,455,500		8,045,814	13,409,686	x						
153	Điều hòa Daikin 1 chiều 18.000BTU	Trung tâm ĐDNCC	1	26,020,500	26,020,500		9,757,689	16,262,811	x						
154	Điều hòa Daikin 1 chiều 12.000BTU	Trung tâm ĐDNCC	1	21,455,500	21,455,500		8,045,814	13,409,686	x						
155	Điều hòa Daikin 1 chiều 12.000BTU	Trung tâm ĐDNCC	1	21,455,500	21,455,500		8,045,814	13,409,686	x						
156	Điều hòa Panasonic 12.000 BTU	Trung tâm ĐDNCC	1	13,800,000	13,800,000		12,075,000	1,725,000	x						
157	Điều hòa Panasonic 12.000BTU phòng KTTV	Trung tâm ĐDNCC	1	13,800,000	13,800,000		10,350,000	3,450,000	x						
158	Điều hòa Panasonic 1 chiều 12.000BTU	Trung tâm ĐDNCC	1	10,000,000	10,000,000		8,750,000	1,250,000	x						
159	Điều hòa Panasonic 2 chiều 12.000BTU	Trung tâm ĐDNCC	2	39,100,000	39,100,000		39,100,000	-	x						
160	Máy điều hòa Funiki	Trung tâm ĐDNCC	1	11,385,000	11,385,000		11,385,000	-	x						
161	Điều hòa Panasonic 12.000BTU phòng TCHC	Trung tâm ĐDNCC	1	13,800,000	13,800,000		10,350,000	3,450,000	x						
162	Máy tập tay vai và xoay eo	Trung tâm ĐDNCC	2	38,000,000	38,000,000		23,750,000	14,250,000	x						
163	Ghế Massage toàn thân Max 616 Plus	Trung tâm ĐDNCC	10	350,000,000	350,000,000		157,500,000	192,500,000	x						
164	Ghế massage điện tử toàn thân Max 684	Trung tâm ĐDNCC	1	68,320,000	68,320,000		68,320,000	-	x						
165	Máy chạy bộ Kingsport	Trung tâm ĐDNCC	3	100,267,320	100,267,320		37,600,245	62,667,075	x						

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (đồng)					Mục đích sử dụng						
				Nguyên giá			Khấu hao lũy kế	Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng khác
				Tổng cộng	Nguồn ngân sách	Nguồn khác									
1	2	3	4	5	6	7		8	9	10	12	13	14	15	
166	Massage chân điện tử LP-399	Trung tâm ĐDNCC	1	17,800,000	17,800,000		17,800,000	-		x					
167	Bếp Á 02 hòng có bầu nước, quạt thổi Nahaki	Trung tâm ĐDNCC	1	45,494,790	45,494,790		13,648,437	31,846,353		x					
168	Bếp Á đôi Nahaki	Trung tâm ĐDNCC	2	38,321,100	38,321,100		11,496,330	26,824,770		x					
169	Bếp ga 4 bếp kèm chân đỡ Nahaki	Trung tâm ĐDNCC	1	58,422,040	58,422,040		17,526,612	40,895,428		x					
170	Bếp hầm đôi có thành chắn sau Nahaki	Trung tâm ĐDNCC	1	16,239,780	16,239,780		4,871,934	11,367,846		x					
171	Cổng sắt ra vào Trung tâm	Trung tâm ĐDNCC	1	49,930,000	49,930,000		14,979,000	34,951,000		x					
172	Ghế Massage toàn thân	Trung tâm ĐDNCC	1	66,000,000	66,000,000		39,600,000	26,400,000		x					
173	Ghế Massage toàn thân Max-616Plus	Trung tâm ĐDNCC	3	99,600,000	99,600,000		29,880,000	69,720,000		x					
174	Hệ thống camera giám sát (35 camera, 2 ổ cứng 8TB, 1 ổ cứng 6TB, 1 đầu ghi 32 kênh, 1 đầu ghi 8 kênh, 1 switch, Cấp quang, 4 Converter, 4 cáp mạng Tako, 1 tủ điện...)	Trung tâm ĐDNCC	1	163,928,000	163,928,000		16,392,800	147,535,200		x					
175	Hệ thống lọc nước RO công nghiệp công suất 250L/h	Trung tâm ĐDNCC	1	62,000,000	62,000,000		18,600,000	43,400,000		x					
176	Quạt hút khói ly tâm Nahaki	Trung tâm ĐDNCC	1	34,187,700	34,187,700		10,256,310	23,931,390		x					
177	Tủ Com 60 kg gạo dùng ga Nahaki	Trung tâm ĐDNCC	2	48,550,020	48,550,020		14,565,006	33,985,014		x					
178	Tum hút mùi công nghiệp Nahaki	Trung tâm ĐDNCC	3	66,507,900	66,507,900		19,952,370	46,555,530		x					
179	Hệ thống dây dẫn điện và Tủ điện điều khiển dẫn tới các bếp: Tủ com, bếp hầm, bếp á...Hệ thống dẫn nước tới vị trí các thiết bị (Không bao gồm hệ thống đường ga & bình ga), hệ thống dẫn nước tới vị trí các thiết bị	Trung tâm ĐDNCC	1	146,326,510	146,326,510		87,795,906	58,530,604		x					
180	Hệ thống cấp điện chiếu sáng	Trung tâm ĐDNCC	1	321,414,601	321,414,601		128,565,840	192,848,761		x					
181	Điện tổng thể	Trung tâm ĐDNCC	1	3,030,191,739	3,030,191,739		2,197,032,044	833,159,695		x					
182	Trạm biến áp	Trung tâm ĐDNCC	1	763,000,000	763,000,000		763,000,000	-		x					
183	Bàn đọc sách gỗ	Trung tâm ĐDNCC	2	37,367,000	37,367,000		14,012,625	23,354,375		x					
184	Bàn đọc sách gỗ	Trung tâm ĐDNCC	1	18,683,500	18,683,500		7,006,314	11,677,186		x					
185	Bàn đọc sách gỗ	Trung tâm ĐDNCC	1	18,683,500	18,683,500		7,006,314	11,677,186		x					
186	Bàn đọc sách gỗ	Trung tâm ĐDNCC	1	18,683,500	18,683,500		7,006,314	11,677,186		x					
187	Bàn đọc sách gỗ	Trung tâm ĐDNCC	1	18,683,500	18,683,500		7,006,314	11,677,186		x					
188	bàn làm việc cán bộ gỗ chò 14	Trung tâm ĐDNCC	1	13,499,200	13,499,200		13,499,200	-		x					
189	Bàn làm việc cán bộ gỗ chò 1	Trung tâm ĐDNCC	1	13,499,200	13,499,200		13,499,200	-		x					
190	Bàn làm việc cán bộ gỗ chò 10	Trung tâm ĐDNCC	1	13,499,200	13,499,200		13,499,200	-		x					
191	Bàn làm việc cán bộ gỗ chò 11	Trung tâm ĐDNCC	1	13,499,200	13,499,200		13,499,200	-		x					
192	Bàn làm việc cán bộ gỗ chò 12	Trung tâm ĐDNCC	1	13,499,200	13,499,200		13,499,200	-		x					
193	Bàn làm việc cán bộ gỗ chò 13	Trung tâm ĐDNCC	1	13,499,200	13,499,200		13,499,200	-		x					
194	Bàn làm việc cán bộ gỗ chò 15	Trung tâm ĐDNCC	1	13,499,200	13,499,200		13,499,200	-		x					
195	Bàn làm việc cán bộ gỗ chò 2	Trung tâm ĐDNCC	1	13,499,200	13,499,200		13,499,200	-		x					
196	Bàn làm việc cán bộ gỗ chò 3	Trung tâm ĐDNCC	1	13,499,200	13,499,200		13,499,200	-		x					
197	Bàn làm việc cán bộ gỗ chò 4	Trung tâm ĐDNCC	1	13,499,200	13,499,200		13,499,200	-		x					
198	Bàn làm việc cán bộ gỗ chò 5	Trung tâm ĐDNCC	1	13,499,200	13,499,200		13,499,200	-		x					
199	bàn làm việc cán bộ gỗ chò 6	Trung tâm ĐDNCC	1	13,499,200	13,499,200		13,499,200	-		x					
200	Bàn làm việc cán bộ gỗ chò 7	Trung tâm ĐDNCC	1	13,499,200	13,499,200		13,499,200	-		x					
201	Bàn làm việc cán bộ gỗ chò 8	Trung tâm ĐDNCC	1	13,499,200	13,499,200		13,499,200	-		x					
202	Bàn làm việc cán bộ gỗ chò 9	Trung tâm ĐDNCC	1	13,499,200	13,499,200		13,499,200	-		x					
203	Bàn làm việc lãnh đạo gỗ chò 1	Trung tâm ĐDNCC	1	19,998,000	19,998,000		19,998,000	-		x					

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (đồng)					Mục đích sử dụng						
				Nguyên giá			Khấu hao lũy kế	Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng khác
				Tổng cộng	Nguồn ngân sách	Nguồn khác									
1	2	3	4	5	6	7	8	8	9	10	12	13	14	15	
204	Bàn làm việc lãnh đạo gỗ chò 2	Trung tâm ĐDNCC	1	19,998,000	19,998,000		19,998,000	-	x						
205	Bàn ghế gỗ đục phòng khách	Trung tâm ĐDNCC	1	35,393,500	35,393,500		35,393,500	-	x						
206	Bộ bàn ghế tiếp khách trung đường gỗ căm vân trạm trổ	Trung tâm ĐDNCC	1	34,996,500	34,996,500		34,996,500	-	x						
207	Bộ bàn ghế tiếp khách trung đường gỗ căm vân trạm trổ	Trung tâm ĐDNCC	1	34,996,500	34,996,500		34,996,500	-	x						
208	Bàn chữ T phòng họp gỗ chò trạm trổ 1	Trung tâm ĐDNCC	1	17,996,000	17,996,000		17,996,000	-	x						
209	Bàn chữ T phòng họp gỗ chò chạm trổ 2	Trung tâm ĐDNCC	1	17,996,000	17,996,000		17,996,000	-	x						
210	Bộ Sofa gỗ (Gồm 01 bàn kính, 02 ghế đơn, 01 ghế dài)	Trung tâm ĐDNCC	1	16,445,000	16,445,000		6,166,875	10,278,125	x						
211	Bộ Sofa gỗ (Gồm 01 bàn kính, 02 ghế đơn, 01 ghế dài)	Trung tâm ĐDNCC	1	16,445,000	16,445,000		6,166,875	10,278,125	x						
212	Bộ Sofa gỗ (Gồm 01 bàn kính, 02 ghế dài, 01 ghế đơn)	Trung tâm ĐDNCC	1	16,445,000	16,445,000		6,166,875	10,278,125	x						
213	Bộ Sofa gỗ (Gồm 01 bàn kính, 02 ghế đơn, 01 ghế dài)	Trung tâm ĐDNCC	1	16,445,000	16,445,000		6,166,875	10,278,125	x						
214	Bộ Sofa gỗ (Gồm 01 bàn kính, 02 ghế đơn, 01 ghế dài)	Trung tâm ĐDNCC	1	16,445,000	16,445,000		6,166,875	10,278,125	x						
215	Bộ Sofa gỗ (Gồm 01 bàn kính, 02 ghế đơn, 01 ghế dài)	Trung tâm ĐDNCC	1	16,445,000	16,445,000		6,166,875	10,278,125	x						
216	Tủ tài liệu gỗ Sồi Mỹ 3 buồng	Trung tâm ĐDNCC	3	55,950,000	55,950,000		55,950,000	-	x						
217	Tủ quần áo 2 buồng gỗ chò 1	Trung tâm ĐDNCC	1	15,999,500	15,999,500		15,999,500	-	x						
218	Tủ quần áo 2 buồng gỗ chò 10	Trung tâm ĐDNCC	1	15,999,500	15,999,500		15,999,500	-	x						
219	Tủ quần áo 2 buồng gỗ chò 2	Trung tâm ĐDNCC	1	15,999,500	15,999,500		15,999,500	-	x						
220	Tủ quần áo 2 buồng gỗ chò 3	Trung tâm ĐDNCC	1	15,999,500	15,999,500		15,999,500	-	x						
221	Tủ quần áo 2 buồng gỗ chò 4	Trung tâm ĐDNCC	1	15,999,500	15,999,500		15,999,500	-	x						
222	Tủ quần áo 2 buồng gỗ chò 5	Trung tâm ĐDNCC	1	15,999,500	15,999,500		15,999,500	-	x						
223	Tủ quần áo 2 buồng gỗ chò 6	Trung tâm ĐDNCC	1	15,999,500	15,999,500		15,999,500	-	x						
224	Tủ quần áo 2 buồng gỗ chò 7	Trung tâm ĐDNCC	1	15,999,500	15,999,500		15,999,500	-	x						
225	Tủ quần áo 2 buồng gỗ chò 8	Trung tâm ĐDNCC	1	15,999,500	15,999,500		15,999,500	-	x						
226	Tủ quần áo 2 buồng gỗ chò 9	Trung tâm ĐDNCC	1	15,999,500	15,999,500		15,999,500	-	x						
227	Tủ quần áo 3 buồng gỗ gụ (R1.55xC2.1xS0.58m)	Trung tâm ĐDNCC	1	25,850,000	25,850,000		16,156,250	9,693,750	x						
228	Tủ quần áo 3 buồng gỗ gụ (R1.55xC2.1xS0.58m)	Trung tâm ĐDNCC	1	25,850,000	25,850,000		16,156,250	9,693,750	x						
229	Tủ quần áo 3 buồng gỗ gụ (R1.55xC2.1xS0.58m)	Trung tâm ĐDNCC	1	25,850,000	25,850,000		16,156,250	9,693,750	x						
230	Tủ quần áo 3 buồng gỗ gụ (R1.55xC2.1xS0.58m)	Trung tâm ĐDNCC	1	25,850,000	25,850,000		16,156,250	9,693,750	x						
231	Tủ quần áo 3 buồng gỗ gụ (R1.55xC2.1xS0.58)	Trung tâm ĐDNCC	1	25,850,000	25,850,000		16,156,250	9,693,750	x						
232	Tủ quần áo 3 buồng gỗ gụ (R1.55xC2.1xS0.58m)	Trung tâm ĐDNCC	1	25,850,000	25,850,000		16,156,250	9,693,750	x						
233	Tủ quần áo 3 buồng gỗ gụ (R1.55xC2.1xS0.58m)	Trung tâm ĐDNCC	1	25,850,000	25,850,000		16,156,250	9,693,750	x						
234	Tủ quần áo 3 buồng gỗ gụ (R1.55xC2.1xS0.58)	Trung tâm ĐDNCC	1	25,850,000	25,850,000		16,156,250	9,693,750	x						
235	Tủ tài liệu 3 buồng gỗ chò 3	Trung tâm ĐDNCC	1	13,992,000	13,992,000		13,992,000	-	x						
236	Tủ tài liệu 2 buồng gỗ chò 1	Trung tâm ĐDNCC	1	12,999,800	12,999,800		12,999,800	-	x						
237	Tủ tài liệu 2 buồng gỗ chò 2	Trung tâm ĐDNCC	1	12,999,800	12,999,800		12,999,800	-	x						
238	Tủ tài liệu 2 buồng gỗ chò 3	Trung tâm ĐDNCC	1	12,999,800	12,999,800		12,999,800	-	x						
239	Tủ tài liệu 3 buồng gỗ chò 1	Trung tâm ĐDNCC	1	13,992,000	13,992,000		13,992,000	-	x						
240	Tủ tài liệu 3 buồng gỗ chò 2	Trung tâm ĐDNCC	1	13,992,000	13,992,000		13,992,000	-	x						
241	Tủ tài liệu 2 buồng gỗ chò 4	Trung tâm ĐDNCC	1	12,999,800	12,999,800		12,999,800	-	x						

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (đồng)					Mục đích sử dụng						
				Nguyên giá			Khấu hao lũy kế	Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng khác
				Tổng cộng	Nguồn ngân sách	Nguồn khác									
1	2	3	4	5	6	7	8	8	9	10	12	13	14	15	
242	Tủ tài liệu 2 buồng gỗ chò 5	Trung tâm ĐDNCC	1	12,999,800	12,999,800		12,999,800	-		x					
243	Tủ tài liệu gỗ 3 cánh	Trung tâm ĐDNCC	1	16,384,500	16,384,500		6,144,189	10,240,311		x					
244	Tủ tài liệu gỗ 3 cánh	Trung tâm ĐDNCC	1	16,384,500	16,384,500		6,144,189	10,240,311		x					
245	Tủ tài liệu gỗ 3 cánh	Trung tâm ĐDNCC	1	16,384,500	16,384,500		6,144,189	10,240,311		x					
246	Tủ tài liệu gỗ 3 cánh	Trung tâm ĐDNCC	1	16,384,500	16,384,500		6,144,189	10,240,311		x					
247	Tủ tài liệu gỗ 3 cánh	Trung tâm ĐDNCC	1	16,384,500	16,384,500		6,144,189	10,240,311		x					
248	Tủ tài liệu gỗ 3 cánh	Trung tâm ĐDNCC	1	16,384,500	16,384,500		6,144,189	10,240,311		x					
249	Kệ để tivi gỗ gu (C0.51xR0.42xD1.5m)	Trung tâm ĐDNCC	1	13,750,000	13,750,000		8,593,750	5,156,250		x					
250	Kệ để tivi gỗ gu (C0.51xR0.42xD1.5m)	Trung tâm ĐDNCC	1	13,750,000	13,750,000		8,593,750	5,156,250		x					
251	Kệ để tivi gỗ gu (C0.51xR0.42xD1.5m)	Trung tâm ĐDNCC	1	13,750,000	13,750,000		8,593,750	5,156,250		x					
252	Kệ để ti vi gỗ gu (C0.51xR0.42xD1.5m)	Trung tâm ĐDNCC	1	13,750,000	13,750,000		8,593,750	5,156,250		x					
253	Kệ để ti vi gỗ gu (C0.51xR0.42xD1.5m)	Trung tâm ĐDNCC	1	13,750,000	13,750,000		8,593,750	5,156,250		x					
254	Kệ để ti vi gỗ gu (C0.51xR0.42xD1.5m)	Trung tâm ĐDNCC	1	13,750,000	13,750,000		8,593,750	5,156,250		x					
255	Kệ để ti vi gỗ gu (C0.51xR0.42xD1.5m)	Trung tâm ĐDNCC	1	13,750,000	13,750,000		8,593,750	5,156,250		x					
256	Kệ để ti vi gỗ gu (C0.51xR0.42xD1.5m)	Trung tâm ĐDNCC	1	13,750,000	13,750,000		8,593,750	5,156,250		x					
257	Bộ bàn ghế hội trường hình elips	Trung tâm ĐDNCC	1	152,700,000	152,700,000		114,525,000	38,175,000		x					
258	Bộ bàn ghế phòng họp gỗ công nghiệp (1 bàn+12 ghế)	Trung tâm ĐDNCC	1	15,820,000	15,820,000		13,842,500	1,977,500		x					
259	Bàn họp giao ban	Trung tâm ĐDNCC	1	20,438,500	20,438,500		20,438,500	-		x					
260	Bàn ăn gỗ (Gồm 01 bàn gỗ mặt kính+06 ghế)	Trung tâm ĐDNCC	24	407,880,000	407,880,000		152,955,000	254,925,000		x					
261	Chậu rửa đôi Nahaki	Trung tâm ĐDNCC	2	31,040,340	31,040,340		11,640,129	19,400,211		x					
262	Giường ngủ đơn gỗ gu (R1.2 x D2.0m)	Trung tâm ĐDNCC	1	18,150,000	18,150,000		11,343,750	6,806,250		x					
263	Giường ngủ đơn gỗ gu (R1.2xD2.0m)	Trung tâm ĐDNCC	1	18,150,000	18,150,000		11,343,750	6,806,250		x					
264	Giường ngủ đơn gỗ gu (D2.0xR1.2m)	Trung tâm ĐDNCC	1	18,150,000	18,150,000		11,343,750	6,806,250		x					
265	Giường ngủ đơn gỗ gu (R1.2xD2.0m)	Trung tâm ĐDNCC	1	18,150,000	18,150,000		11,343,750	6,806,250		x					
266	Giường ngủ đơn gỗ gu (R1.2xD2.0m)	Trung tâm ĐDNCC	1	18,150,000	18,150,000		11,343,750	6,806,250		x					
267	Giường ngủ đơn gỗ gu (R1.2xD2.0m)	Trung tâm ĐDNCC	1	18,150,000	18,150,000		11,343,750	6,806,250		x					
268	Giường ngủ đơn gỗ gu (R1.2xD2.0m)	Trung tâm ĐDNCC	1	18,150,000	18,150,000		11,343,750	6,806,250		x					
269	Giường ngủ đơn gỗ gu (R1.2xD2.0m)	Trung tâm ĐDNCC	1	18,150,000	18,150,000		11,343,750	6,806,250		x					
270	Giường ngủ đơn gỗ gu (R1.2xD2.0m)	Trung tâm ĐDNCC	1	18,150,000	18,150,000		11,343,750	6,806,250		x					
271	Giường ngủ đơn gỗ gu (R1.2xD2.0m)	Trung tâm ĐDNCC	1	18,150,000	18,150,000		11,343,750	6,806,250		x					
272	Giường ngủ đơn gỗ gu (R1.2xD2.0m)	Trung tâm ĐDNCC	1	18,150,000	18,150,000		11,343,750	6,806,250		x					
273	Giường ngủ đơn gỗ gu (R1.2xD2.0m)	Trung tâm ĐDNCC	1	18,150,000	18,150,000		11,343,750	6,806,250		x					
274	Giường ngủ đơn gỗ gu (R1.2xD2.0m)	Trung tâm ĐDNCC	1	18,150,000	18,150,000		11,343,750	6,806,250		x					
275	Giường ngủ đơn gỗ gu (R1.2xD2.0m)	Trung tâm ĐDNCC	1	18,150,000	18,150,000		11,343,750	6,806,250		x					
276	Giường ngủ đơn gỗ gu (R1.2xD2.0m)	Trung tâm ĐDNCC	1	18,150,000	18,150,000		11,343,750	6,806,250		x					
277	Giường ngủ đơn gỗ gu (R1.2xD2.0m)	Trung tâm ĐDNCC	1	18,150,000	18,150,000		11,343,750	6,806,250		x					
278	Giường ngủ đơn gỗ gu (R1.2xD2.0m)	Trung tâm ĐDNCC	1	18,150,000	18,150,000		11,343,750	6,806,250		x					
279	Giường ngủ đơn gỗ gu (R1.2 x D2.0m)	Trung tâm ĐDNCC	1	18,150,000	18,150,000		11,343,750	6,806,250		x					
280	Giường ngủ đơn gỗ gu (R1.2xD2.0m)	Trung tâm ĐDNCC	1	18,150,000	18,150,000		11,343,750	6,806,250		x					
281	Giường ngủ đơn gỗ gu (R1.2xD2.0m)	Trung tâm ĐDNCC	1	18,150,000	18,150,000		11,343,750	6,806,250		x					
282	Giường ngủ đơn gỗ gu (R1.2xD2.0m)	Trung tâm ĐDNCC	1	18,150,000	18,150,000		11,343,750	6,806,250		x					
283	Giường ngủ đơn gỗ gu (R1.2xD2.0m)	Trung tâm ĐDNCC	1	18,150,000	18,150,000		11,343,750	6,806,250		x					
284	Giường ngủ đơn gỗ gu (R1.2xD2.0m)	Trung tâm ĐDNCC	1	18,150,000	18,150,000		11,343,750	6,806,250		x					
285	Giường ngủ đơn gỗ gu (R1.2xD2.0m)	Trung tâm ĐDNCC	1	18,150,000	18,150,000		11,343,750	6,806,250		x					
286	Giường ngủ gỗ đơn	Trung tâm ĐDNCC	2	22,550,000	22,550,000		8,456,250	14,093,750		x					

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (đồng)					Mục đích sử dụng						
				Nguyên giá			Khấu hao lũy kế	Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng khác
				Tổng cộng	Nguồn ngân sách	Nguồn khác									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	
287	Giường ngủ gỗ đơn	Trung tâm ĐDNCC	1	11,275,000	11,275,000		4,228,125	7,046,875	x						
288	Giường ngủ gỗ đơn	Trung tâm ĐDNCC	2	22,550,000	22,550,000		8,456,250	14,093,750	x						
289	Giường ngủ gỗ đơn	Trung tâm ĐDNCC	2	22,550,000	22,550,000		8,456,250	14,093,750	x						
290	Giường ngủ gỗ đơn	Trung tâm ĐDNCC	2	22,550,000	22,550,000		8,456,250	14,093,750	x						
291	Giường ngủ gỗ đơn	Trung tâm ĐDNCC	2	22,550,000	22,550,000		8,456,250	14,093,750	x						
292	Giường ngủ gỗ đơn	Trung tâm ĐDNCC	2	22,550,000	22,550,000		8,456,250	14,093,750	x						
293	Giường ngủ gỗ đơn	Trung tâm ĐDNCC	2	22,550,000	22,550,000		8,456,250	14,093,750	x						
294	Giường ngủ gỗ đơn	Trung tâm ĐDNCC	2	22,550,000	22,550,000		8,456,250	14,093,750	x						
295	Giường ngủ gỗ đơn	Trung tâm ĐDNCC	2	22,550,000	22,550,000		8,456,250	14,093,750	x						
296	Giường ngủ gỗ đơn	Trung tâm ĐDNCC	2	22,550,000	22,550,000		8,456,250	14,093,750	x						
297	Giường ngủ gỗ đơn	Trung tâm ĐDNCC	2	22,550,000	22,550,000		8,456,250	14,093,750	x						
298	Giường ngủ gỗ đơn	Trung tâm ĐDNCC	2	22,550,000	22,550,000		8,456,250	14,093,750	x						
299	Giường ngủ gỗ đơn	Trung tâm ĐDNCC	2	22,550,000	22,550,000		8,456,250	14,093,750	x						
300	Giường ngủ gỗ đơn	Trung tâm ĐDNCC	2	22,550,000	22,550,000		8,456,250	14,093,750	x						
301	Giường ngủ gỗ đơn	Trung tâm ĐDNCC	2	22,550,000	22,550,000		8,456,250	14,093,750	x						
302	Giường ngủ gỗ đơn	Trung tâm ĐDNCC	2	22,550,000	22,550,000		8,456,250	14,093,750	x						
303	Giường ngủ gỗ đơn	Trung tâm ĐDNCC	2	22,550,000	22,550,000		8,456,250	14,093,750	x						
304	Giường ngủ gỗ đơn	Trung tâm ĐDNCC	2	22,550,000	22,550,000		8,456,250	14,093,750	x						
305	Giường ngủ gỗ đơn	Trung tâm ĐDNCC	2	22,550,000	22,550,000		8,456,250	14,093,750	x						
306	Giường ngủ gỗ đơn	Trung tâm ĐDNCC	2	22,550,000	22,550,000		8,456,250	14,093,750	x						
307	Giường ngủ gỗ đơn	Trung tâm ĐDNCC	2	22,550,000	22,550,000		8,456,250	14,093,750	x						
308	Giường ngủ gỗ đơn	Trung tâm ĐDNCC	2	22,550,000	22,550,000		8,456,250	14,093,750	x						
309	Giường ngủ gỗ đơn	Trung tâm ĐDNCC	2	22,550,000	22,550,000		8,456,250	14,093,750	x						
310	Giường ngủ gỗ đơn	Trung tâm ĐDNCC	2	22,550,000	22,550,000		8,456,250	14,093,750	x						
311	Giường ngủ gỗ đơn	Trung tâm ĐDNCC	2	22,550,000	22,550,000		8,456,250	14,093,750	x						
312	Giường ngủ gỗ đơn	Trung tâm ĐDNCC	2	22,550,000	22,550,000		8,456,250	14,093,750	x						
313	Giường ngủ gỗ đơn	Trung tâm ĐDNCC	2	22,550,000	22,550,000		8,456,250	14,093,750	x						
314	Giường ngủ gỗ đơn	Trung tâm ĐDNCC	1	11,275,000	11,275,000		4,228,125	7,046,875	x						
315	Giường ngủ gỗ đơn	Trung tâm ĐDNCC	2	22,550,000	22,550,000		8,456,250	14,093,750	x						
316	Giường ngủ gỗ đơn	Trung tâm ĐDNCC	2	22,550,000	22,550,000		8,456,250	14,093,750	x						
317	Giường ngủ gỗ đơn	Trung tâm ĐDNCC	2	22,550,000	22,550,000		8,456,250	14,093,750	x						
318	Giường ngủ gỗ đơn	Trung tâm ĐDNCC	2	22,550,000	22,550,000		8,456,250	14,093,750	x						
319	Giường ngủ gỗ đơn	Trung tâm ĐDNCC	2	22,550,000	22,550,000		8,456,250	14,093,750	x						
320	Giường ngủ gỗ đơn	Trung tâm ĐDNCC	2	22,550,000	22,550,000		8,456,250	14,093,750	x						
321	Giường ngủ gỗ đơn	Trung tâm ĐDNCC	2	22,550,000	22,550,000		8,456,250	14,093,750	x						
322	Giường ngủ gỗ đơn	Trung tâm ĐDNCC	2	22,550,000	22,550,000		8,456,250	14,093,750	x						
323	Giường ngủ gỗ đơn	Trung tâm ĐDNCC	2	22,550,000	22,550,000		8,456,250	14,093,750	x						
324	Giường ngủ gỗ đơn	Trung tâm ĐDNCC	2	22,550,000	22,550,000		8,456,250	14,093,750	x						
325	Giường ngủ gỗ đơn	Trung tâm ĐDNCC	2	22,550,000	22,550,000		8,456,250	14,093,750	x						
326	Giường ngủ gỗ đơn	Trung tâm ĐDNCC	2	22,550,000	22,550,000		8,456,250	14,093,750	x						
327	Giường ngủ gỗ đơn	Trung tâm ĐDNCC	2	22,550,000	22,550,000		8,456,250	14,093,750	x						
328	Giường ngủ gỗ đơn	Trung tâm ĐDNCC	2	22,550,000	22,550,000		8,456,250	14,093,750	x						
329	Giường ngủ gỗ đơn	Trung tâm ĐDNCC	2	22,550,000	22,550,000		8,456,250	14,093,750	x						
330	Giường ngủ gỗ đơn	Trung tâm ĐDNCC	2	22,550,000	22,550,000		8,456,250	14,093,750	x						
331	Giường ngủ gỗ đơn	Trung tâm ĐDNCC	2	22,550,000	22,550,000		8,456,250	14,093,750	x						
332	Giường ngủ gỗ đơn	Trung tâm ĐDNCC	2	22,550,000	22,550,000		8,456,250	14,093,750	x						

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (đồng)					Mục đích sử dụng						
				Nguyên giá			Khấu hao lũy kế	Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng khác
				Tổng cộng	Nguồn ngân sách	Nguồn khác									
1	2	3	4	5	6	7		8	8	9	10	12	13	14	15
333	Giường ngủ gỗ đơn	Trung tâm ĐDNCC	2	22,550,000	22,550,000		8,456,250	14,093,750		x					
334	Giường ngủ gỗ đơn	Trung tâm ĐDNCC	2	22,550,000	22,550,000		8,456,250	14,093,750		x					
335	Giường ngủ gỗ đơn	Trung tâm ĐDNCC	2	22,550,000	22,550,000		8,456,250	14,093,750		x					
336	Giường ngủ gỗ đơn	Trung tâm ĐDNCC	2	22,550,000	22,550,000		8,456,250	14,093,750		x					
337	Giường ngủ gỗ đơn	Trung tâm ĐDNCC	2	22,550,000	22,550,000		8,456,250	14,093,750		x					
338	Giường ngủ gỗ đơn	Trung tâm ĐDNCC	2	22,550,000	22,550,000		8,456,250	14,093,750		x					
339	Giường ngủ gỗ đơn	Trung tâm ĐDNCC	2	22,550,000	22,550,000		8,456,250	14,093,750		x					
340	Giường ngủ gỗ đơn	Trung tâm ĐDNCC	2	22,550,000	22,550,000		8,456,250	14,093,750		x					
341	Giường ngủ gỗ đơn	Trung tâm ĐDNCC	1	11,275,000	11,275,000		4,228,125	7,046,875		x					
342	Giường ngủ gỗ đơn	Trung tâm ĐDNCC	1	11,275,000	11,275,000		4,228,125	7,046,875		x					
343	Giường ngủ gỗ đơn	Trung tâm ĐDNCC	2	22,550,000	22,550,000		8,456,250	14,093,750		x					
344	Giường ngủ gỗ đơn	Trung tâm ĐDNCC	2	22,550,000	22,550,000		8,456,250	14,093,750		x					
345	Giường ngủ gỗ đơn	Trung tâm ĐDNCC	2	22,550,000	22,550,000		8,456,250	14,093,750		x					
346	Giường ngủ gỗ đơn	Trung tâm ĐDNCC	2	22,550,000	22,550,000		8,456,250	14,093,750		x					
347	Giường ngủ gỗ đơn	Trung tâm ĐDNCC	2	22,550,000	22,550,000		8,456,250	14,093,750		x					
348	Giường ngủ gỗ đơn	Trung tâm ĐDNCC	2	22,550,000	22,550,000		8,456,250	14,093,750		x					
349	Giường ngủ gỗ đơn	Trung tâm ĐDNCC	2	22,550,000	22,550,000		8,456,250	14,093,750		x					
350	Giường ngủ gỗ đơn	Trung tâm ĐDNCC	2	22,550,000	22,550,000		8,456,250	14,093,750		x					
351	Giường ngủ gỗ đơn	Trung tâm ĐDNCC	2	22,550,000	22,550,000		8,456,250	14,093,750		x					
352	Giường ngủ gỗ đơn	Trung tâm ĐDNCC	2	22,550,000	22,550,000		8,456,250	14,093,750		x					
353	Giường ngủ gỗ đơn	Trung tâm ĐDNCC	2	22,550,000	22,550,000		8,456,250	14,093,750		x					
354	Giường ngủ gỗ đơn	Trung tâm ĐDNCC	2	22,550,000	22,550,000		8,456,250	14,093,750		x					
355	Giường ngủ gỗ đơn	Trung tâm ĐDNCC	2	22,550,000	22,550,000		8,456,250	14,093,750		x					
356	Giường ngủ gỗ đơn	Trung tâm ĐDNCC	2	22,550,000	22,550,000		8,456,250	14,093,750		x					
357	Giường ngủ gỗ đơn	Trung tâm ĐDNCC	2	22,550,000	22,550,000		8,456,250	14,093,750		x					
358	Hệ thống bình ga công nghiệp	Trung tâm ĐDNCC	1	11,720,000	11,720,000		4,395,000	7,325,000		x					
359	Kệ Inox làm song 4 tầng Nahaki	Trung tâm ĐDNCC	2	49,753,520	49,753,520		18,657,570	31,095,950		x					
360	Lò nướng điện 1 tầng 2 khay Nahaki	Trung tâm ĐDNCC	1	22,879,780	22,879,780		8,579,919	14,299,861		x					
361	Lò phở 3 ngăn Nahaki	Trung tâm ĐDNCC	1	21,764,260	21,764,260		8,161,599	13,602,661		x					
362	Lò phở di động 120L Nahaki	Trung tâm ĐDNCC	1	16,029,790	16,029,790		6,011,172	10,018,618		x					
363	Máy đi bộ trên không đôi	Trung tâm ĐDNCC	4	100,000,000	100,000,000		25,000,000	75,000,000		x					
364	Nồi áp suất 7.5L Nahaki	Trung tâm ĐDNCC	3	28,849,140	28,849,140		10,818,429	18,030,711		x					
365	Khu quầy lễ tân	Trung tâm ĐDNCC	1	86,000,000	86,000,000		21,500,000	64,500,000		x					
366	Tủ cơm dùng điện 40kg	Trung tâm ĐDNCC	1	28,000,000	28,000,000		21,000,000	7,000,000		x					
367	Tủ gỗ đựng quần áo 02 buồng	Trung tâm ĐDNCC	1	13,145,000	13,145,000		4,929,375	8,215,625		x					
368	Tủ gỗ đựng quần áo 02 buồng	Trung tâm ĐDNCC	1	13,145,000	13,145,000		4,929,375	8,215,625		x					
369	Tủ gỗ đựng quần áo 02 buồng	Trung tâm ĐDNCC	1	13,145,000	13,145,000		4,929,375	8,215,625		x					
370	Tủ gỗ đựng quần áo 02 buồng	Trung tâm ĐDNCC	1	13,145,000	13,145,000		4,929,375	8,215,625		x					
371	Tủ gỗ đựng quần áo 02 buồng	Trung tâm ĐDNCC	1	13,145,000	13,145,000		4,929,375	8,215,625		x					
372	Tủ gỗ đựng quần áo 02 buồng	Trung tâm ĐDNCC	1	13,145,000	13,145,000		4,929,375	8,215,625		x					
373	Tủ gỗ đựng quần áo 02 buồng	Trung tâm ĐDNCC	1	13,145,000	13,145,000		4,929,375	8,215,625		x					
374	Tủ gỗ đựng quần áo 02 buồng	Trung tâm ĐDNCC	1	13,145,000	13,145,000		4,929,375	8,215,625		x					
375	Tủ gỗ đựng quần áo 02 buồng	Trung tâm ĐDNCC	1	13,145,000	13,145,000		4,929,375	8,215,625		x					
376	Tủ gỗ đựng quần áo 02 buồng	Trung tâm ĐDNCC	1	13,145,000	13,145,000		4,929,375	8,215,625		x					
377	Tủ gỗ đựng quần áo 02 buồng	Trung tâm ĐDNCC	1	13,145,000	13,145,000		4,929,375	8,215,625		x					
378	Tủ gỗ đựng quần áo 02 buồng	Trung tâm ĐDNCC	1	13,145,000	13,145,000		4,929,375	8,215,625		x					

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (đồng)					Mục đích sử dụng						
				Nguyên giá			Khấu hao lũy kế	Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng khác
				Tổng cộng	Nguồn ngân sách	Nguồn khác									
1	2	3	4	5	6	7	8	8	9	10	12	13	14	15	
379	Tủ gỗ đựng quần áo 02 buồng	Trung tâm ĐDNCC	1	13,145,000	13,145,000		4,929,375	8,215,625	x						
380	Tủ gỗ đựng quần áo 02 buồng	Trung tâm ĐDNCC	1	13,145,000	13,145,000		4,929,375	8,215,625	x						
381	Tủ gỗ đựng quần áo 02 buồng	Trung tâm ĐDNCC	1	13,145,000	13,145,000		4,929,375	8,215,625	x						
382	Tủ gỗ đựng quần áo 02 buồng	Trung tâm ĐDNCC	1	13,145,000	13,145,000		4,929,375	8,215,625	x						
383	Tủ gỗ đựng quần áo 02 buồng	Trung tâm ĐDNCC	1	13,145,000	13,145,000		4,929,375	8,215,625	x						
384	Tủ gỗ đựng quần áo 02 buồng	Trung tâm ĐDNCC	1	13,145,000	13,145,000		4,929,375	8,215,625	x						
385	Tủ gỗ đựng quần áo 02 buồng	Trung tâm ĐDNCC	1	13,145,000	13,145,000		4,929,375	8,215,625	x						
386	Tủ gỗ đựng quần áo 02 buồng	Trung tâm ĐDNCC	1	13,145,000	13,145,000		4,929,375	8,215,625	x						
387	Tủ gỗ đựng quần áo 02 buồng	Trung tâm ĐDNCC	1	13,145,000	13,145,000		4,929,375	8,215,625	x						
388	Tủ gỗ đựng quần áo 02 buồng	Trung tâm ĐDNCC	1	13,145,000	13,145,000		4,929,375	8,215,625	x						
389	Tủ gỗ đựng quần áo 02 buồng	Trung tâm ĐDNCC	1	13,145,000	13,145,000		4,929,375	8,215,625	x						
390	Tủ gỗ đựng quần áo 02 buồng	Trung tâm ĐDNCC	1	13,145,000	13,145,000		4,929,375	8,215,625	x						
391	Tủ gỗ đựng quần áo 02 buồng	Trung tâm ĐDNCC	1	13,145,000	13,145,000		4,929,375	8,215,625	x						
392	Tủ gỗ đựng quần áo 02 buồng	Trung tâm ĐDNCC	1	13,145,000	13,145,000		4,929,375	8,215,625	x						
393	Tủ gỗ đựng quần áo 02 buồng	Trung tâm ĐDNCC	1	13,145,000	13,145,000		4,929,375	8,215,625	x						
394	Tủ gỗ đựng quần áo 02 buồng	Trung tâm ĐDNCC	1	13,145,000	13,145,000		4,929,375	8,215,625	x						
395	Tủ gỗ đựng quần áo 02 buồng	Trung tâm ĐDNCC	1	13,145,000	13,145,000		4,929,375	8,215,625	x						
396	Tủ gỗ đựng quần áo 02 buồng	Trung tâm ĐDNCC	1	13,145,000	13,145,000		4,929,375	8,215,625	x						
397	Tủ gỗ đựng quần áo 02 buồng	Trung tâm ĐDNCC	1	13,145,000	13,145,000		4,929,375	8,215,625	x						
398	Tủ gỗ đựng quần áo 02 buồng	Trung tâm ĐDNCC	1	13,145,000	13,145,000		4,929,375	8,215,625	x						
399	Tủ gỗ đựng quần áo 02 buồng	Trung tâm ĐDNCC	1	13,145,000	13,145,000		4,929,375	8,215,625	x						
400	Tủ gỗ đựng quần áo 02 buồng	Trung tâm ĐDNCC	1	13,145,000	13,145,000		4,929,375	8,215,625	x						
401	Tủ gỗ đựng quần áo 02 buồng	Trung tâm ĐDNCC	1	13,145,000	13,145,000		4,929,375	8,215,625	x						
402	Tủ gỗ đựng quần áo 02 buồng	Trung tâm ĐDNCC	1	13,145,000	13,145,000		4,929,375	8,215,625	x						
403	Tủ gỗ đựng quần áo 02 buồng	Trung tâm ĐDNCC	1	13,145,000	13,145,000		4,929,375	8,215,625	x						
404	Tủ gỗ đựng quần áo 02 buồng	Trung tâm ĐDNCC	1	13,145,000	13,145,000		4,929,375	8,215,625	x						
405	Tủ gỗ đựng quần áo 02 buồng	Trung tâm ĐDNCC	1	13,145,000	13,145,000		4,929,375	8,215,625	x						
406	Tủ gỗ đựng quần áo 02 buồng	Trung tâm ĐDNCC	1	13,145,000	13,145,000		4,929,375	8,215,625	x						
407	Tủ gỗ đựng quần áo 02 buồng	Trung tâm ĐDNCC	1	13,145,000	13,145,000		4,929,375	8,215,625	x						
408	Tủ gỗ đựng quần áo 02 buồng	Trung tâm ĐDNCC	1	13,145,000	13,145,000		4,929,375	8,215,625	x						
409	Tủ gỗ đựng quần áo 02 buồng	Trung tâm ĐDNCC	1	13,145,000	13,145,000		4,929,375	8,215,625	x						
410	Tủ gỗ đựng quần áo 02 buồng	Trung tâm ĐDNCC	1	13,145,000	13,145,000		4,929,375	8,215,625	x						
411	Tủ gỗ đựng quần áo 02 buồng	Trung tâm ĐDNCC	1	13,145,000	13,145,000		4,929,375	8,215,625	x						
412	Tủ gỗ đựng quần áo 02 buồng	Trung tâm ĐDNCC	1	13,145,000	13,145,000		4,929,375	8,215,625	x						
413	Tủ gỗ đựng quần áo 02 buồng	Trung tâm ĐDNCC	1	13,145,000	13,145,000		4,929,375	8,215,625	x						
414	Tủ gỗ đựng quần áo 02 buồng	Trung tâm ĐDNCC	1	13,145,000	13,145,000		4,929,375	8,215,625	x						
415	Tủ gỗ đựng quần áo 02 buồng	Trung tâm ĐDNCC	1	13,145,000	13,145,000		4,929,375	8,215,625	x						
416	Tủ gỗ đựng quần áo 02 buồng	Trung tâm ĐDNCC	1	13,145,000	13,145,000		4,929,375	8,215,625	x						
417	Tủ gỗ đựng quần áo 02 buồng	Trung tâm ĐDNCC	1	13,145,000	13,145,000		4,929,375	8,215,625	x						
418	Tủ gỗ đựng quần áo 02 buồng	Trung tâm ĐDNCC	1	13,145,000	13,145,000		4,929,375	8,215,625	x						
419	Tủ gỗ đựng quần áo 02 buồng	Trung tâm ĐDNCC	1	13,145,000	13,145,000		4,929,375	8,215,625	x						
420	Tủ gỗ đựng quần áo 02 buồng	Trung tâm ĐDNCC	1	13,145,000	13,145,000		4,929,375	8,215,625	x						
421	Tủ gỗ đựng quần áo 02 buồng	Trung tâm ĐDNCC	1	13,145,000	13,145,000		4,929,375	8,215,625	x						
422	Tủ gỗ đựng quần áo 02 buồng	Trung tâm ĐDNCC	1	13,145,000	13,145,000		4,929,375	8,215,625	x						
423	Tủ gỗ đựng quần áo 02 buồng	Trung tâm ĐDNCC	1	13,145,000	13,145,000		4,929,375	8,215,625	x						
424	Tủ gỗ đựng quần áo 02 buồng	Trung tâm ĐDNCC	1	13,145,000	13,145,000		4,929,375	8,215,625	x						

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (đồng)					Mục đích sử dụng						
				Nguyên giá			Khấu hao lũy kế	Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng khác
				Tổng cộng	Nguồn ngân sách	Nguồn khác									
1	2	3	4	5	6	7		8	9	10	12	13	14	15	
425	Tủ gỗ đựng quần áo 02 buồng	Trung tâm ĐDNCC	1	13,145,000	13,145,000		4,929,375	8,215,625	x						
426	Tủ gỗ đựng quần áo 02 buồng	Trung tâm ĐDNCC	1	13,145,000	13,145,000		4,929,375	8,215,625	x						
427	Tủ gỗ đựng quần áo 02 buồng	Trung tâm ĐDNCC	1	13,145,000	13,145,000		4,929,375	8,215,625	x						
428	Tủ gỗ đựng quần áo 02 buồng	Trung tâm ĐDNCC	1	13,145,000	13,145,000		4,929,375	8,215,625	x						
429	Tủ gỗ đựng quần áo 02 buồng	Trung tâm ĐDNCC	1	13,145,000	13,145,000		4,929,375	8,215,625	x						
430	Tủ gỗ đựng quần áo 02 buồng	Trung tâm ĐDNCC	1	13,145,000	13,145,000		4,929,375	8,215,625	x						
431	Tủ gỗ đựng quần áo 02 buồng	Trung tâm ĐDNCC	1	13,145,000	13,145,000		4,929,375	8,215,625	x						
432	Tủ gỗ đựng quần áo 02 buồng	Trung tâm ĐDNCC	1	13,145,000	13,145,000		4,929,375	8,215,625	x						
433	Tủ gỗ đựng quần áo 02 buồng	Trung tâm ĐDNCC	1	13,145,000	13,145,000		4,929,375	8,215,625	x						
434	Tủ gỗ đựng quần áo 02 buồng	Trung tâm ĐDNCC	1	13,145,000	13,145,000		4,929,375	8,215,625	x						
435	Tủ gỗ đựng quần áo 02 buồng	Trung tâm ĐDNCC	1	13,145,000	13,145,000		4,929,375	8,215,625	x						
436	Tủ gỗ đựng quần áo 02 buồng	Trung tâm ĐDNCC	1	13,145,000	13,145,000		4,929,375	8,215,625	x						
437	Tủ úp bát đĩa 4 tầng Nahaki	Trung tâm ĐDNCC	2	44,788,460	44,788,460		16,795,674	27,992,786	x						
438	Xe đẩy thức ăn 3 tầng Nahaki	Trung tâm ĐDNCC	2	27,557,660	27,557,660		10,334,124	17,223,536	x						
439	Cây Chay, chiều cao 5-7m, ĐK gốc 10-15cm	Trung tâm ĐDNCC	6	71,587,779	71,587,779		8,590,533	62,997,246	x						
440	Cây Hoa Ban, chiều cao 5-7m, đường kính gốc 15-20cm	Trung tâm ĐDNCC	7	240,328,985	240,328,985		28,839,477	211,489,508	x						
441	Cây hoa sữa	Trung tâm ĐDNCC	1	20,000,000	20,000,000		3,200,000	16,800,000	x						
442	Cây Hồng ta, chiều cao 5.5-6m, ĐK gốc 10-15cm	Trung tâm ĐDNCC	6	66,547,461	66,547,461		7,985,694	58,561,767	x						
443	Cây Hồng Xiêm, chiều cao 3-4m, ĐK gốc: 7-10cm	Trung tâm ĐDNCC	15	151,667,732	151,667,732		18,200,127	133,467,605	x						
444	Cây long não	Trung tâm ĐDNCC	11	344,093,859	344,093,859		27,527,508	316,566,351	x						
445	Cây Lộc vừng hoa đỏ, chiều cao 6.5-7m, ĐK gốc: 20-30cm	Trung tâm ĐDNCC	5	45,655,598	45,655,598		5,478,672	40,176,926	x						
446	Cây lộc vừng	Trung tâm ĐDNCC	2	73,474,587	73,474,587		5,877,966	67,596,621	x						
447	Cây muôm	Trung tâm ĐDNCC	1	25,000,000	25,000,000		4,000,000	21,000,000	x						
448	Cây Mít, Chiều cao 6.5-7m, ĐK gốc 20-30 cm	Trung tâm ĐDNCC	8	107,771,156	107,771,156		12,932,538	94,838,618	x						
449	Cây Nhân, chiều cao 6-7m, ĐK gốc: 15-20cm	Trung tâm ĐDNCC	21	221,155,370	221,155,370		26,538,645	194,616,725	x						
450	Cây Ngọc Lan, chiều cao 3.5-5m, ĐK gốc: 10-15cm	Trung tâm ĐDNCC	3	45,485,045	45,485,045		5,458,206	40,026,839	x						
451	Cây Osaka, chiều cao 3-4m, ĐK gốc 7-10cm	Trung tâm ĐDNCC	5	158,515,443	158,515,443		19,021,854	139,493,589	x						
452	Cây Sung	Trung tâm ĐDNCC	3	30,000,000	30,000,000		4,800,000	25,200,000	x						
453	Cây sấu	Trung tâm ĐDNCC	2	47,285,625	47,285,625		3,782,850	43,502,775	x						
454	Cây Sưa đỏ, chiều cao: 3.5-5.5m, ĐK gốc: 10-15cm	Trung tâm ĐDNCC	15	256,674,367	256,674,367		30,800,925	225,873,442	x						
455	Cây sao đen	Trung tâm ĐDNCC	5	95,177,477	95,177,477		7,614,198	87,563,279	x						
456	Cây vú sữa	Trung tâm ĐDNCC	2	64,744,933	64,744,933		5,179,594	59,565,339	x						
457	Cây Xoài, đường kính gốc 15-20cm	Trung tâm ĐDNCC	21	228,606,396	228,606,396		27,432,768	201,173,628	x						
458	Cây Sa-kê, chiều cao 4.5-5.5m, ĐK gốc 10-15cm	Trung tâm ĐDNCC	4	79,647,206	79,647,206		9,557,664	70,089,542	x						
459	Trồng cỏ lá tre	Trung tâm ĐDNCC	1	2,406,946,038	2,406,946,038		902,604,765	1,504,341,273	x						
460	Kéo rải đường dây cáp điện trạm biển áp	Trung tâm ĐDNCC	1	64,518,000	64,518,000		51,614,400	12,903,600	x						
461	Cải tạo, sửa chữa núi đá, láng sân nền	Trung tâm ĐDNCC	1	864,279,000	864,279,000		604,995,300	259,283,700	x						
462	Cải tạo, sửa chữa hệ thống tường rào	Trung tâm ĐDNCC	1	272,794,000	272,794,000		54,558,800	218,235,200	x						
463	Hệ thống lọc nước tinh khiết công suất 250l/h	Trung tâm ĐDNCC	1	69,900,000	69,900,000		69,900,000	-	x						
464	Ti vi LG 42 inch	Trung tâm ĐDNCC	1	15,300,000	15,300,000		15,300,000	-	x						
465	Bộ loa đài (gồm 2 loa thùng Community CSX57-S2. Công suất MartinAudioLA1.500W. Bộ âm ly liên Micro Mixer CVAD. Đầu VT DVD Icos X4. Mic Shue ko dây)	Trung tâm ĐDNCC	1	92,500,000	92,500,000		92,500,000	-	x						

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (đồng)					Mục đích sử dụng						
				Nguyên giá			Khấu hao lũy kế	Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng khác
				Tổng cộng	Nguồn ngân sách	Nguồn khác									
1	2	3	4	5	6	7	8	8	9	10	12	13	14	15	
466	Loa trầm Kef Audio	Trung tâm ĐDNCC	2	29,900,000	29,900,000		29,900,000	-	x						
467	Máy giặt hơi nước 6 động cơ LG	Trung tâm ĐDNCC	2	95,500,000	95,500,000		95,500,000	-	x						
468	Máy giặt Hitachi cửa trên 20 kg	Trung tâm ĐDNCC	2	98,000,000	98,000,000		98,000,000	-	x						
469	Máy phát điện Promax 10.000T (13KVA)	Trung tâm ĐDNCC	1	98,650,000	98,650,000		98,650,000	-	x						
470	Điều hòa Panasonic 18.000 BTU	Trung tâm ĐDNCC	1	19,000,000	19,000,000		11,875,000	7,125,000	x						
471	Điều hòa Panasonic 18.000 BTU	Trung tâm ĐDNCC	1	19,000,000	19,000,000		11,875,000	7,125,000	x						
472	Điều hòa LG 1 chiều 12.000 BTU	Trung tâm ĐDNCC	1	15,200,000	15,200,000		15,200,000	-	x						
473	Máy điều hòa Panasonic 18.000BTU 1 chiều	Trung tâm ĐDNCC	2	37,600,000	37,600,000		37,600,000	-	x						
474	Bảng điện tử Hội trường trong nhà P5 full màu	Trung tâm ĐDNCC	2	47,040,000	47,040,000		47,040,000	-	x						
475	Bảng điện tử trực cấp cứu 2 mặt hiển thị 3 màu ngoài trời P10	Trung tâm ĐDNCC	1	12,540,000	12,540,000		12,540,000	-	x						
476	Máy chạy bộ Elip 2018	Trung tâm ĐDNCC	2	68,200,000	68,200,000		68,200,000	-	x						
477	Xe đạp (Reebok) ZR7	Trung tâm ĐDNCC	2	35,000,000	35,000,000		35,000,000	-	x						
478	Ghế Massage max 616plus	Trung tâm ĐDNCC	7	315,000,000	315,000,000		196,875,000	118,125,000	x						
479	Ghế massage toàn thân Max616X	Trung tâm ĐDNCC	4	141,900,000	141,900,000		17,737,500	124,162,500	x						
480	Ghế massage Max 616B	Trung tâm ĐDNCC	2	98,000,000	98,000,000		98,000,000	-	x						
481	Ghế Massage Max 684	Trung tâm ĐDNCC	2	139,000,000	139,000,000		121,625,000	17,375,000	x						
482	Máy điện tim 12 kênh	Trung tâm ĐDNCC	1	59,000,000	59,000,000		51,625,000	7,375,000	x						
483	Máy tập tay vai và xoay eo	Trung tâm ĐDNCC	3	57,000,000	57,000,000		34,200,000	22,800,000	x						
484	Thiết bị đi bộ trên không đôi	Trung tâm ĐDNCC	1	99,900,000	99,900,000		9,990,000	89,910,000	x						
485	Thiết bị tập tay vai đôi	Trung tâm ĐDNCC	5	70,200,000	70,200,000		7,020,000	63,180,000	x						
486	Thiết bị tập tay vai đôi	Trung tâm ĐDNCC	2	28,080,000	28,080,000		2,808,000	25,272,000	x						
487	Thiết bị tập xoay eo ba đĩa	Trung tâm ĐDNCC	5	60,480,000	60,480,000		6,048,000	54,432,000	x						
488	Thiết bị tập xoay eo ba đĩa	Trung tâm ĐDNCC	2	24,192,000	24,192,000		2,419,200	21,772,800	x						

Trung tâm điều dưỡng NCC tỉnh Nam Định
Mã đơn vị: 1121123
Loại hình đơn vị: Đơn vị sự nghiệp

CÔNG KHAI TÌNH HÌNH XỬ LÝ TÀI SẢN CÔNG
NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 308 /QĐ-TTĐDNCC ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Trung tâm điều dưỡng người có công tỉnh Nam Định)

STT	Danh mục tài sản trong kỳ báo cáo được xử lý	Giá trị theo sổ sách kế toán (đồng)			Hình thức xử lý theo Quyết định của cấp có thẩm quyền							Kết quả xử lý đến thời điểm báo cáo	Số tiền thu được từ xử lý tài sản (Đồng)			Chi phí xử lý tài sản	Ghi chú
		Nguyên giá		Giá trị còn lại	Điều chuyển	Bán	Thanh lý	Tiêu hủy	Xử lý trong trường hợp bị mất, bị	Xử lý khác	Tổng cộng		Đã nộp tài khoản tạm giữ	Chưa nộp tài khoản tạm giữ			
		Nguồn ngân sách	Nguồn khác														
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	
I	Đất																
II	Nhà																
III	Xe ô tô																
IV	Tài sản cố định khác	13,372,862,781	0	5,993,784,232													
1	Nhà đa năng	752,086,700		361,001,612			x				Thanh lý				25,006,910		
2	Nhà điều dưỡng	2,606,200,487		1,471,298,097			x										
3	Nhà giặt là (gồm cả bể nước ngầm)	455,073,809		217,109,692			x										
4	Nhà công vụ	265,231,931		179,633,653			x										
5	Nhà ăn + Hội trường	1,967,933,860		958,248,148			x										
6	Nhà để xe	61,294,352		40,862,902			x										
7	Lán để xe Trung tâm	37,580,000		18,790,000			x										
8	Nhà bếp	143,033,000		68,655,840			x										
9	Khoan giếng nước ngầm địa tầng 140m/1 giếng	95,620,000		19,124,000			x										
10	Tháp nước sinh hoạt + cứu hỏa	110,571,000		22,114,200			x										
11	Nhà phơi và nhà kho	114,866,300		55,135,820			x										
12	Công trình phụ trợ (Điện ngoài nhà)	400,929,143		200,464,573			x										
13	Công trình phụ trợ (Sân vườn, đường nội bộ, bó vỉa, hệ thống thoát nước, kè ao, sân bê tông, đường dạo, vườn hoa)	2,866,791,383		1,433,395,693			x										
14	Công trình phụ trợ (Sân, bồn hoa, kè ao, trụ cứu hỏa, giếng khoan, hệ thống thoát nước, hệ thống điện ngoài nhà)	1,870,168,921		297,448,945			x						6,063,090				
15	Đường vào cổng chính và cổng hợp	328,755,288		164,377,643			x										
16	Đường vào phía Bắc	216,883,427		108,441,712			x										
17	Hạng mục phụ trợ (Sân đường, bồn hoa đài phun nước, rãnh thoát nước)	367,671,123		220,602,675			x										

STT	Danh mục tài sản trong kỳ báo cáo được xử lý	Giá trị theo sổ sách kế toán (đồng)			Hình thức xử lý theo Quyết định của cấp có thẩm quyền						Kết quả xử lý đến thời điểm báo cáo	Số tiền thu được từ xử lý tài sản (Đồng)			Chi phí xử lý tài sản	Ghi chú				
		Nguyên giá		Giá trị còn lại	Điều chuyển	Bán	Thanh lý	Tiêu hủy	Xử lý trong trường hợp bị mất, bị	Xử lý khác		Tổng cộng	Đã nộp tài khoản tạm giữ	Chưa nộp tài khoản tạm giữ						
		Nguồn ngân sách	Nguồn khác																	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17				
18	Cổng phụ 1B phía Tây	67,702,057		33,851,027			x				Tiêu hủy									
19	Hệ thống lọc nước giếng khoan	98,000,000		36,750,000			x													
20	Vách ngăn kính nhà bếp	28,500,000		8,550,000			x													
21	Bục gỗ sân khấu hội trường	42,000,000		0			x													
22	Bộ phong rèm hội trường	28,000,000		0			x													
23	Hệ thống Camera giám sát (Gồm 1 đầu ghi 16 cổng, 8 mắt, 1 ổ cứng, 8 nguồn rời, 16 zắc tín hiệu, 8 chân nguồn+8 chân đế, 800 m dây; 1 tivi LG 65inh)	98,000,000		41,650,000			x				Thanh lý									
24	Hệ thống lọc nước giếng khoan	83,600,000		0			x													
25	Bảng điện tử cổng chào 3 màu ngoài trời P10	107,520,000		16,128,000			x													
26	Bàn Bia	27,300,000		13,650,000			x				Tiêu hủy			3,220,000						
27	Bàn bóng bàn Intervic	13,000,000		6,500,000			x													
28	Máy tính xách tay HP	16,500,000		0				x			Thanh lý									
29	Máy tính xách tay Asus	14,200,000		0				x												
30	Điều hòa Panasonic 12000BTU10	12,550,000		0			x													
31	Điều hòa Panasonic 12000BTU 1	12,550,000		0			x													
32	Điều hòa Panasonic 12000BTU8	12,550,000		0			x													
33	Điều hòa Panasonic 12000BTU7	12,550,000		0			x													
34	Điều hòa Panasonic 12000BTU6	12,550,000		0			x													
35	Điều hòa Panasonic 12000BTU4	12,550,000		0			x													
36	Điều hòa Panasonic 12000BTU2	12,550,000		0			x													